SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẬU LỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 715 /QĐ-BVHL

Hậu Lộc, ngày 28 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua Hoá chất, vật tư y tế quý IV sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẬU LỘC

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND Tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh mức độ tài chính một số đơn vị sự nghiệp công lập nghành Y tế năm 2025;

Theo đề nghị của Tổ xây dựng kế hoạch LCNT tại Tờ trình số 209/TTr-TXDKHLCNT ngày 28/10/2026 về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua Hoá chất, vật tư y tế quý IV sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua Hoá chất, vật tư y tế quý IV sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc năm 2026, với nội dung chi tiết theo phụ lục I, II đính kèm.

Điều 2. Giao cho Hội đồng mua sắm, Tổ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Khoa Dược-Vật tư, TBYT; Phòng Tài chính kế toán, phối hợp với các khoa phòng, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Giao Hội đồng mua sắm lập Hồ sơ mời chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, trình chủ đầu tư xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Hội đồng mua sắm, Tổ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Khoa Dược-Vật tư, TBYT; Phòng Tài chính kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẬU LỘC

Nguyễn Ngọc Hân

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: Mua Hoá chất, vật tư y tế quý IV sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: 715 /QĐ-BVHL ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc	Gói thầu: Mua Hoá chất, vật tư y tế quý IV sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc năm 2026	Mua Hoá chất, vật tư y tế quý IV sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc năm 2026	1.999.491.930	Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh và nguồn kinh phí hợp pháp khác	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	Không áp dụng	90 ngày	Quý 4 năm 2026	Đơn giá cố định	Không quá 12 tháng (kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 1.999.491.930 ***(Bằng chữ: Một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bốn trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm ba mươi đồng)***												

Phụ lục II
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm: Mua Hoá chất, vật tư y tế quý IV sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: 715/QĐ-BVHL ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Hậu Lộc)

Stt	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản suất	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
I	**Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC-700/720/760/780 hãng Mindray**									**199.255.680**
1	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	105-012283-00	DS DILUENT	Mindray	Trung Quốc	*DS DILUENT tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Tris Buffer: ≤ 0.5% Sodium Chloride: ≤ 0.1%	ml	200.000	140	28.000.000
2	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	105-012288-00	M-6LD LYSE	Mindray	Trung Quốc	*M-6LD LYSE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6FD DYE dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Hepes Buffer: ≤ 0.5%	ml	9.200	3.208	29.513.600
3	IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm	105-012298-00	M-6FD DYE	Mindray	Trung Quốc	*M-6FD DYE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6LD LYSE dùng cho máy huyết học tự	ml	240	267.292	64.150.080

	huyết học					động hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4. *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %				
4	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	105-012292-00	M-6LH LYSE	Mindray	Trung Quốc	*M-6LH LYSE tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Tris Buffer: ≤ 0.5%	ml	4.000	3.208	12.832.000
5	IVD rửa trong xét nghiệm đo tốc độ máu lắng	105-026689-00	ESR Solution Reagent (1L×4)	Mindray	Trung Quốc	*ESR Solution Reagent tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến ESR tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. * Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Thành phần hoạt tính Tris Buffer ⩽ 1%	ml	12.000	3.750	45.000.000
6	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	105-002424-00	BC-6D Hematology control	Mindray	Trung Quốc	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	ml	27	630.000	17.010.000

7	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	105-002225-00	PROBE CLEANSER	Mindray	Trung Quốc	Dung dịch rửa máy dùng cho các xét nghiệm huyết học Mindray Thành phần gồm: Surfactant: ≤ 0,2%, Sodium hypochlorous ≤ 12%, Sodium hydroxide ≤ 5%	ml	250	11.000	2.750.000
II	**Hoá chất, vật tư dùng cho máy miễn dịch AFIAS, hãng MD Boditech**									**398.971.350**
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin (Tn-I)	SMFP-95	AFIAS Troponin T	Boditech	Hàn Quốc	Là xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) dùng để định lượng nồng độ Troponin I tim trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Nguyên lý: Xét nghiệm sử dụng phương pháp phát hiện miễn dịch kiểu sandwich. - Thành phần: gồm các "cartridge". + Mỗi túi nhôm được niêm phong chứa hai cartridge. + Mỗi cartridge được đóng gói trong túi nhôm bao gồm ba thành phần: phần cartridge, phần detector và phần dung dịch pha loãng. + Phần cartridge chứa màng gọi là que thử, có streptavidin tại vạch thử và IgY gà tại vạch kiểm soát. + Phần ống detector chứa hai hạt, bao gồm liên hợp huỳnh quang kháng Troponin T, liên hợp biotin-kháng Troponin T, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà và natri azide trong đệm Tris-Cl. + Phần dung dịch pha loãng chứa	Test	360	70.834	25.500.240

						tween 20 và natri azide trong đệm MES. - Giới hạn khoảng trắng: 6.25 pg/mL - GIới hạn phát hiện: 10.00 pg/mL - Giới hạn định lượng: 16.00 pg/mL				
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	SMFP-13	AFIAS CK-MB	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Creatine Kinase Isoenzyme-MB (CK-MB) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng CK-MB người ở vạch xét nghiệm, trong khi streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng CK-MB người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS).	Test	360	73.500	26.460.000

						*Dải làm việc: 3-100 ng/mL.				
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP	SMFP-36	AFIAS NT-pro BNP	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng NT-proBNP trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. - Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. - Phần cartridge có chứa màng gọi là dải xét nghiệm có chất streptavidin ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có 2 hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng NT-proBNP, liên hợp biotin kháng NT-proBNP và liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, chất chặn HAMA, bromophenol blue, albumin huyết thanh bò (BSA) và sucrose làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm Tris-Cl. - Phần chất pha loãng chứa tween 20 là chất hoạt động bề mặt và NaCl trong dung dịch đệm MES. * Dải hoạt động: 10-30,000 pg/mL.	Test	120	370.584	44.470.080

4	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm tim mạch	CFPO-98	Boditech Cardiac Control	Boditech	Hàn Quốc	*Boditech Cardiac Control được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của kit xét nghiệm tim mạch "Cardiac Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech Cardiac Control bao gồm 'Boditech Cardiac Control level 1', 'Boditech Cardiac Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Giá trị Control & Barcode Sheet'. - Control chứa phức hợp troponin tim mạch người, CKMB protein người, kháng nguyên Myoglobin, NT - proBNP tái tổ hợp người và huyết thanh ngựa.	ml	12	609.500	7.314.000
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	SMFP-9	AFIAS PSA	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate Specific Antigen-PSA) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Đầu tip Pipette tip (Túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện (detector) và một phần cartridge. - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có chứa kháng PSA	Test	240	84.459	20.270.160

						người ở vạch thử, trong khi streptavidin ở vạch đối chứng. - Phần phát hiện có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng PSA người, chất liên hợp huỳnh quang-biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm photphat (PBS) làm chất bảo quản. *Phạm vi hoạt động của AFIAS PSA là: 0.5-100 ng/mL.				
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	SMFP-27	AFIAS AFP	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (zipper bag), Túi zip cho cartridge có sẵn, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần detector và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge có chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có kháng AFP người ở vạch xét nghiệm và IgG của thỏ ở vạch kiểm soát. - Phần detector có hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng AFP người, liên hợp huỳnh quang kháng IgG	Test	240	84.459	20.270.160

						thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Phạm vi làm việc: 5-350 ng/mL.				
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	SMFP-21	AFIAS CEA	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CEA trong máu toàn phần/ huyết thanh/huyết tương của người *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge có sẵn, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có anti CEA ở vạch xét nghiệm và IgG thỏ ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện detector có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng CEA, liên hợp huỳnh quang IgG chống thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần chất pha loãng chứa tween20 làm chất rửa, sodium	Test	240	79.584	19.100.160

						chloride làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong Tris-HCl. *Dải làm việc: 1-500 ng/mL.				
8	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm ung thư	CFPO-94	Boditech Tumor marker Control	Boditech	Hàn Quốc	*Boditech Tumor marker Control được dùng để kiểm soát chất lượng của bộ xét nghiệm chất chỉ điểm khối u (PSA, AFP, CEA) được sản xuất/cung cấp bởi Boditech Med Inc. *Thành phần: - Boditech Tumor marker Control được cung cấp ở dạng đông khô. - Chất kiểm chứng chứa dung dịch chuẩn gốc PSA, dung dịch chuẩn gốc AFP, dung dịch chuẩn gốc CEA và huyết thanh ngựa. - Các vật liệu kiểm chứng được đựng trong lọ, lọ tiếp tục được đóng trong hộp.	ml	12	609.500	7.314.000
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	SMFP-28	AFIAS HbA1c	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Thành phần gồm Cartridge, C-Tip (10 µL) (túi zip), Túi zip cho cartridge, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một đệm phát hiện và	Test	480	75.000	36.000.000

						một phần đệm tán huyết. - Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát. - Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp huỳnh quang IgG kháng thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium aizde làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dải làm việc: - NGSP (%): 4-15 % - IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol - eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL				
10	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	CFPO-96	Boditech HbA1c Control	Boditech	Hàn Quốc	*Boditech HbA1c Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech HbA1c Control bao gồm 'Boditech HbA1c Control level 1','Boditech HbA1c Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Barcode Sheet'. - Control có chứa HbA1c stock và	ml	6	1.219.000	7.314.000

						huyết thanh ngựa				
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin	SMFP-30	AFIAS Microalbumin	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Microalbumin trong nước tiểu người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette Tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện detector và một phần cartridge. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có anti-microalbumin người ở vạch xét nghiệm, IgY của gà ở vạch kiểm soát và anti microalbumin ở vạch kháng nguyên. - Phần phát hiện có chứa liên hợp kháng microalbumin người-huỳnh quang, liên hợp kháng IgY gà-huỳnh quang, anti microalbumin, citrate, NaCl, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong đệm photphat. - Phần dung dịch pha loãng chứa citrate, NaCl, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm	Test	480	57.500	27.600.000

						photphat. *Dải làm việc: 2-300 mg/L.				
12	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	CFPO-4	Boditech MAU control	Boditech	Hàn Quốc	- Boditech MAU Control được thiết kế để kiểm soát chất lượng của bộ xét nghiệm MAU do Boditech Med Inc. sản xuất/cung cấp. - Thành phần: gồm 'Boditech MAU Control Level 1', 'Boditech MAU Control Level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Bảng giá trị kiểm soát & Mã vạch'. + Boditech MAU Control được cung cấp dưới dạng dung dịch. + Chất kiểm soát chứa albumin huyết thanh người. + Các chất kiểm soát được đựng trong lọ, và các lọ này được đóng gói trong hộp.	ml	6	2.438.000	14.628.000
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	SMFP-22	AFIAS Cortisol	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Cortisol trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm phần cartridge, phần phát hiện detector và phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được	Test	240	84.459	20.270.160

						gọi là dải xét nghiệm, có BSA-human cortisol ở vạch xét nghiệm, và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng cortisol ở người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản. - Phần dung dịch pha loãng chứa albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm photphat (PBS). *Dải làm việc: 80-800 nmol/L				
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	SMFP-20	AFIAS TSH	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (Túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, C-tip (theo yêu cầu), Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện và một phần cartridge. - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY	Test	480	54.667	26.240.160

						của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. - C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai. *Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 µIU/mL Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 µIU/mL				
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4	SMFP-19	AFIAS T4	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện (detector) và một phần dung dịch	Test	480	59.667	28.640.160

						pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dải làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L				
16	Bộ Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	SMFP-145	Afias Free T4	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng T4 tự do trong huyết thanh/huyết tương người *Thành phần gồm: - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có streptavidin ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có 2 hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4, chất liên hợp huỳnh quang IgY	Test	480	59.667	28.640.160

						chống gà, chất liên hợp T3-Biotin và natri azide dưới dạng chất bảo quản trong Tris-HCl. - Phần dung dịch pha loãng chứa natri azide làm chất bảo quản trong Tris-HCl. *Dải làm việc: 1-100 nmol/L				
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	SMFP-18	AFIAS T3	Boditech	Hàn Quốc	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat.	Test	480	59.667	28.640.160

						- Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH). *Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L				
18	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng nhóm hormone	CFPO-95	Boditech Hormone Control	Boditech	Hàn Quốc	*Boditech Hormone Control được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech Hormone Control bao gồm 'Boditech Hormone Control level 1', 'Boditech Hormone Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Giá trị Control & Barcode Sheet'. - Control chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, gonadotropin màng đệm, human (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3′, 5-Triiodo -L-thyronine và huyết thanh ngựa.	ml	6	457.125	2.742.750
19	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	CFPO-375	Boditech Free T4 Control	Boditech	Hàn Quốc	- Boditech Free T4 Control được thiết kế để kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm Free T4 do Boditech Med Inc. sản xuất/cung cấp.	ml	6	609.500	3.657.000

						- Thành phần: gồm 'Boditech Free T4 Control Level 1', 'Boditech Free T4 Control Level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Bảng giá trị kiểm soát & Mã vạch'. + Boditech Free T4 Control được cung cấp dưới dạng đông khô. + Chất kiểm soát chứa L-thyroxine và huyết thanh ngựa. + Các vật liệu kiểm soát được chứa trong lọ, và các lọ này được đóng gói trong hộp.				
20	Dung dịch rửa máy	SMFP-79	Afias washing cartridge	Boditech	Hàn Quốc	- Là phụ kiện dùng để làm sạch đầu gắn đầu típ của máy phân tích AFIAS. - Thành phần: gồm 'khung catridge AFIAS', 'ống DDW', 'ống chất tẩy rửa' và 'hướng dẫn sử dụng'. + Ống DDW được chứa đầy DDW, đã được phân liều sẵn và niêm phong bằng nắp nhôm. + Ống chất tẩy rửa chứa dung dịch Tween 20 0,2% và được niêm phong bằng nắp nhôm.	Test	100	39.000	3.900.000
III	**HÓA CHẤT, VẬT TƯ HÃNG BIOSYTEMS - TÂY BAN NHA DÙNG CHO MÁY SINH HÓA AU480 và A25**									**223.102.500**
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	12528		BioSystems S.A.	Tây Ban Nha	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm Pipes (piperazin-N,N′-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magnesi acetat 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5	ml	10.000	11.700	117.000.000

						U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glycerol Phosphate Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,4 mg/dL (0,05 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 600 mg/dL (6,78 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%				
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	11573		BioSystems S.A.	Tây Ban Nha	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Thuốc thử chứa Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1; Chất hiệu chuẩn chứa Albumin bò; Phương pháp: Quang phổ, Bromocresol Green; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn định lượng: 3,72 g/L; Giới hạn tuyến tính: 70 g/L; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6%.	ml	4.080	2.300	9.384.000
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	11521		BioSystems S.A.	Tây Ban Nha	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid uric; Thành phần: Thuốc thử chứa Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8; Chất hiệu chuẩn	ml	2.050	8.470	17.363.500

						chứa Acid uric 6 mg/dL (357 µmol/L); Phương pháp: Quang phổ, Uricase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,02 mg/dL (1,19 µmol/L); Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL (1487 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,5%.				
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	11516		BioSystems S.A.	Tây Ban Nha	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ure; Thành phần: Thuốc thử A chứa dung dịch đệm Tris 100 mmol/L, 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L, urease > 140 U/mL, glutamat dehydrogenase > 140 U/mL, ethylenglycol 220 g/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0; Thuốc thử B chứa NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L; Chất hiệu chuẩn chứa Glucose 100 mg/dL, ure 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL; Phương pháp: Quang phổ, Urease/Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 2,5 mg/dL ure (1,17 mg/dL BUN hoặc 0,42 mmol/L ure); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL ure (140 mg/dL BUN hoặc 50 mmol/L ure); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%.	ml	5.125	8.160	41.820.000

5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	11550		BioSystems S.A.	Tây Ban Nha	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: Thuốc thử chứa đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1; Phương pháp: Direct substrate; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 1,8 U/L (0,03 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1317 U/L (22 µkat/L) và Nước tiểu: 2600 U/L (43,5 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%.	ml	500	56.200	28.100.000
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	11572		BioSystems S.A.	Tây Ban Nha	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein; Thành phần: Thuốc thử chứa Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa; Chất chuẩn chứa Albumin bò; Phương pháp: Quang phổ, Biuret; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,6 g/L; Giới hạn tuyến tính: 150 g/L; Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%	ml	5.100	1.850	9.435.000
IV	**SINH HOÁ MIỄN DỊCH ACCESS 2**									**314.862.400**
1	Định lượng Total T3	33830	Access Total T3	Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp:	Test	1.400	36.500	51.100.000

						miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,1 đến 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L); Thành phần chính: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung địch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), dung dịch natri hydroxid 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N.				
2	Chất chuẩn Total T3	33835	Access Total T3 Calibrators	Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL.	ml	48	209.500	10.056.000
3	Định lượng Free T4	33880	Access Free T4	Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề	Test	1.000	30.500	30.500.000

						mặt, NaN3, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột).				
4	Chất chuẩn Free T4	33885	Access Free T4 Calibrators	Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL.	ml	30	255.200	7.656.000
5	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	B63285	Access TSH (3rd IS) Calibrators	Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL.	ml	30	208.000	6.240.000

6	Định lượng TSH (3rd IS)	B63284	Access TSH (3rd IS)	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu "sandwich"; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 µIU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột)	Test	2.000	29.500	59.000.000
7	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	81901	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Greiner Bio-One North America Inc.	Mỹ	Giếng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access; Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL.	Cái	15.680	3.000	47.040.000

8	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	A16792	Access Wash Buffer II	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit, khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1).	ml	93.600	425	39.780.000
9	Cơ chất phát quang	81906	Access Substrate	Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu; Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt).	ml	2.080	23.500	48.880.000
10	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	81910	Access System Check Solution	Beckman Coulter, Inc.	Mỹ	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần; Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit	ml	48	77.300	3.710.400
11	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có	OIM-101	MAS Omni Immune	Microgenics Corporation	Mỹ	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế	ml	10	545.000	5.450.000

	giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)					phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể.. Tương thích với máy tại bệnh viện				
12	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	OIM-202	MAS Omni Immune	Microgenics Corporation	Mỹ	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Tương thích với máy tại bệnh viện	ml	10	545.000	5.450.000
V	**MÁY ĐÔNG MÁU ACL ELITERPRO**									**79.000.000**
1	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	0020002400	HemosIL Wash-R Emulsion	Instrumentation Laboratory Company	Mỹ	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu. Thành phần tối thiểu chứa: Nhũ tương dầu silicone đã được ổn định, chất hoạt động bề mặt và natri azide. Dạng lỏng. Đóng gói: 1L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485).	ml	20.000	2.850	57.000.000
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	0020003700	HemosIL Calibration Plasma	Instrumentation Laboratory Company	Mỹ	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng đông khô. Thành phần tối thiểu: chứa huyết tương người. Thời gian ổn	ml	20	415.000	8.300.000

						định: tối thiểu từ 24 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein C và Protein S, tối thiểu từ 8 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485).				
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 thông số đông máu	0020003210	HemosIL Low Abnormal Control ASSAYED	Instrumentation Laboratory Company	Mỹ	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485).	ml	20	375.000	7.500.000
4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	0020003110	HemosIL Normal Control ASSAYED	Instrumentation Laboratory Company	Mỹ	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định tối thiểu 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485).	ml	20	310.000	6.200.000

VI	**Hoá chất kiểm chuẩn dung cho máy huyết học Sysmex**									**23.040.000**
1	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp dùng cho máy huyết học Sysmex	00404015	EIGHTCHECK-3WP-L	Streck/Sysmex/Mỹ	Mỹ	- Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	6	1.280.000	7.680.000
2	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình dùng cho máy huyết học Sysmex	00403915	EIGHTCHECK-3WP-N	Streck/Sysmex/Mỹ	Mỹ	- Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	6	1.280.000	7.680.000
3	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao dùng cho máy huyết học Sysmex	'00404112	Eightcheck-3WP (High)	Streck/Sysmex/Mỹ	Mỹ	- Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	ml	6	1.280.000	7.680.000

VII	**Hoá chất kiểm chuẩn dung cho máy huyết học Nihon Kohde**									**22.500.000**
1	Hóa chất kiểm chuẩn mức thường dùng cho máy huyết học Nihon Kohde	MEK-3DN		Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)	Mỹ	"Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE	ml	6	1.250.000	7.500.000
2	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp dùng cho máy huyết học Nihon Kohde	MEK-3DL		Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)	Mỹ	"Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE	ml	6	1.250.000	7.500.000
3	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao dùng cho máy huyết	MEK-3DH		Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D	Mỹ	"Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0	ml	6	1.250.000	7.500.000

	học Nihon Kohde			Systems, Inc.)		Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE				
VIII	**Hoá chất kiểm chuẩn dung cho máy nước tiểu**									**3.240.000**
1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1	436	Liquichek Urinalysis Control, Level 1 (12 x 12 ml)	Bio-Rad Laboratories/Mỹ		"Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C"	ml	36	45.000	1.620.000
2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2	437	Liquichek Urinalysis Control, Level 2 (12 x 12 ml)	Bio-Rad Laboratories/Mỹ		"Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2- 25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày	ml	36	45.000	1.620.000

						sản xuất khi bảo quản ở ở 2–8° C"				
XIX	**HOÁ CHẤT, VẬT TƯ, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN KHÁC**									**735.520.000**
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c cho máy CFU-DIM-0248 hãng CareforU Hàn Quốc	ConfiCare HbA1c		Carefor U. Co., Ltd	Hàn Quốc	Quy cách: 10 test/ hộp Mẫu: Máu toàn phần mao mạch, tĩnh mạch hoặc động mạch Lượng mẫu: 3 µL Khoảng đo: [NGSP] 4.0~14.0%, [IFCC] 20~130mmol/mol Hemoglobin/Hematocrit: [Hemoglobin] 7~20g/dL, [Hematocrit] 20~60% Nhiệt độ bảo quản: Test kit: 2~32°C Bảo quản test ở nhiệt độ phòng Kết quả nhanh chóng và chính xác	Test	2.000	81.000	162.000.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na+, K+, Cl-, Ca2+, pH, Hct dùng cho máy điện giải đồ EXIAS e/1	M000137	EXIAS	EXIAS Medical GmbH/ Áo	Áo	EXIAS e|1 Cartridge là một tiêu hao được sử dụng kết hợp với Máy phân tích EXIAS e|1 Analyzer, để định lượng các chất điện giải Natri (Na+), Kali (K+), Canxi ion hóa (Ca2+) và Clorua (Cl-) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người.	Test	12.600	29.000	365.400.000

3	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	R0090C		Beijing Genesee Biotech, Inc	Trung Quốc	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: 97,6% Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV Ag) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát, 2. Một màng Nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả T được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Không phản ứng chéo với mẫu Dengue, HBV, HCV, HEV, HIV, Malaria, TB... - Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường	Test	300	29.400	8.820.000
4	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	02FK11	Bioline	Abbott Diagnostics Korea Inc.	Hàn Quốc	"Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% so với RT-PCR - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút	Test	1.500	36.000	54.000.000

						- Thể tích mẫu sử dụng: 10µl với mẫu máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương người - Ngưỡng phát hiện ở nồng độ pha loãng gấp 4096 lần với huyết thanh dương tính kháng Anti-HCV - Độ ổn định sau khi mở túi nhôm ít nhất 72 giờ - Dạng khay. Hộp 100 test - Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) , vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người. - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II Sản xuất tại nước thuộc OECD"				
5	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV	R0095C		Beijing Genesee Biotech, Inc	Trung Quốc	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 98,1%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng	Test	300	31.500	9.450.000

						nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường				
6	Test sốt xuất huyết	IDENG-402	TRUELINE	Medicon	Việt Nam	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1. Quy cách: 30 khay thử, 30 Pipet nhựa, 1 Lọ dung dịch đệm, 1 HDSD. - Độ nhạy tương quan: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan: 98,75%; - Độ chính xác tương quan: 99.0%. Ngưỡng phát hiện (LoD): 0.25 ng/mL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2. Không bị gây nhiễu bởi Hemoglobin ở nồng độ 0,67-2 g/L và IgG người ở nồng độ 333-1.000 mg/dL Phân loại BYT: C Đọc kết quả tại 15 phút	Test	480	25.000	12.000.000

7	Test dạ dày H.P	T210745		Công ty Cổ phần SEMIN D	Việt Nam	Ống nhựa có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Thời gian đọc kết quả: 2-30 phút.	Test	1.000	28.500	28.500.000
8	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B, SARS-CoV-2	CFRA-NNO-20		Anhui Deepblue Medical Technology Co., Ltd	Trung Quốc	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy bên để phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên nucleocapsid từ vi rút corona gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng 2 (SARS-CoV-2), vi rút cúm A, vi rút cúm B trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm dịch tỵ hầu, dịch hầu họng (cổ họng) hoặc vòm họng. - Covid: độ nhạy: 99.50%, độ đặc hiệu: 100%, độ chính xác 99,75%. - Cúm A: độ nhạy: 99,50%, độ đặc hiệu: 99.80%, độ chính xác: 99.71% - Cúm B: 99,51%, độ đặc hiệu: 99.80%, độ chính xác: 99.71%	Test	1.000	43.500	43.500.000
9	Đường Glucose				Việt Nam	Glucose monohydrat 500g, dùng làm nghiệm pháp dung nạp đường huyết	Gói	400	21.000	8.400.000
10	Cloramin B			SHOU GUANG NUOMENG CHEMICAL	Trung Quốc	"Thành phần chứa: Cloramin B - Dạng bột mịn - Độ tinh khiết >99%, hàm lượng clo hoạt động ≥25%, 25kg/ kiện.	Kg	200	150.000	30.000.000

				.CO.LTD						
11	Nước sát khuẩn tay	Chế phẩm sát khuẩn tay dùng trong gia dụng và y tế ASIRUB	ASR	Minh Hung pharma		"Thành phần chính: ≥ 75% Ethanol (tt/tt), Isopropyl Alcohol ≥ 8% (tt/tt), Chlorhexidine Digluconate ≥ 0,5%(tt/tt). pH nằm trong khoảng 5-7 Đạt tiêu chuẩn EN 12791, EN 1500 Quy cách: Chai 1000ml có vòi bơm"	Lít	50	92.000	4.600.000
12	Dung dịch Acid acetic					Chai 500ml nồng độ Acid acetic 3%, dùng trong sản khoa	Chai	10	110.000	1.100.000
13	Dung dịch lugol 3%					Dung dịch Lugol 3% sử dụng trong thăm khám sản phụ khoa. Chai 500ml	Lọ	5	340.000	1.700.000
14	Para rắn			Petro China	Trung Quốc	Parafin dùng trong điều trị là loại tinh khiết, trung tính, màu trắng, không độc, có cấu trúc tinh thể tương đối được định rõ đặc điểm. Được dùng cho bệnh nhân khi cần giảm co thắt cơ. Điểm nóng chảy 58 ~ 60°C, Hàm lượng dầu Wt 0,5 ~ 0,8%	Kg	50	61.000	3.050.000
15	Bóng đèn Halogen 100W - 12V	GZ6.35		Osram		Công suất 100W - 12V, không choá	Cái	5	600.000	3.000.000
Tổng 72 khoản										**1.999.491.930**